

BIỂU MẪU BÁO CÁO THÔNG KÊ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số 5083/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023
của UBND thành phố Hà Nội)

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Mục đích

Biểu mẫu báo cáo thông kê thu thập thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1.2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các Sở, ban, ngành; Phòng, ban và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã về lĩnh vực chuyên môn được giao.

Sở, ban, ngành Thành phố; Phòng, ban và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nào chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành; Phòng, ban và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thuộc quyền quản lý của địa phương.

1.3. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê. Bộ phận thống kê trực thuộc Sở, ban, ngành; Phòng, ban và Ủy ban nhân dân các cấp tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực do Sở, ban, ngành; Phòng, ban và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đã được giao quản lý.

1.4. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Cục Thống kê thành phố Hà Nội, Chi cục Thống kê cấp huyện được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng Đơn vị báo cáo.

1.5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: Phần số và phần chữ; phần số được đánh số tự nhiên 001, 002, 003,...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (Năm - N; Quý - Q; Tháng - T; Hồn hợp - H); lấy chữ T (Báo cáo Sở, ngành và các đơn vị tương đương) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thông kê thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh (theo mã chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh); lấy chữ H (Báo cáo huyện và các đơn vị tương đương) thể hiện cho hệ thống biểu mẫu báo cáo thông kê áp dụng đối với các Phòng, ban cấp huyện (theo mã chỉ tiêu thống kê cấp huyện); lấy chữ X thể hiện cho hệ thống biểu mẫu báo cáo thông kê áp dụng đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn quận, huyện, thị xã.

Ví dụ 1: Báo cáo thống kê tổng hợp 2 năm của Sở Công thương được ký hiệu như sau: Biểu số 001.2N/T0903-CT “Năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp” (001 là số thứ tự biểu do Sở Công thương chủ trì thực hiện; 2N là chu kỳ báo cáo 2 năm; T0903 là chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh do Sở Công thương chủ trì thực hiện; CT là Sở Công Thương chủ trì thực hiện biểu mẫu này).

Lưu ý: Một chỉ tiêu thống kê có thể thu thập thông tin từ nhiều biểu quy ước ký hiệu biểu bổ sung số thứ tự theo số tự nhiên 1, 2, 3 ... sau dấu (.) mã chỉ tiêu, ví dụ: Biểu 001.N/T0101.1-TNMT; một biểu thu thập nhiều chỉ tiêu quy ước ký hiệu biểu bổ sung 2 số ký hiệu sau của mã chỉ tiêu sau dấu (-) mã chỉ tiêu, ví dụ: Biểu 001.N/T1501-02-03-04-05-GDDT.

1.6. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu thống kê (sau tên biểu báo cáo). Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch và được quy định cụ thể của từng biểu mẫu báo cáo thống kê, bao gồm:

- a) Báo cáo thống kê tháng.
- b) Báo cáo thống kê quý.
- c) Báo cáo thống kê 6 tháng.
- d) Báo cáo thống kê 9 tháng.
- đ) Báo cáo thống kê năm.
- e) Báo cáo thống kê đột xuất trong trường hợp khi có sự vật, hiện tượng đột xuất xảy ra: Thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và các hiện tượng đột xuất khác. Ngoài ra còn có kỳ báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

1.7. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

Ví dụ: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo. Số liệu báo cáo là số liệu chính thức thực hiện của năm trước.

Ngoài ra, tùy thuộc vào các lĩnh vực khác nhau có thời hạn nhận báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở dòng ngày nhận báo cáo.

1.8. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính

Hệ thống ngành kinh tế quốc dân, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính Việt Nam sử dụng trong biểu mẫu báo cáo thống kê thực hiện theo quy định hiện hành.

1.9. Phương thức gửi báo cáo

Các đơn vị gửi báo cáo thống kê bằng văn bản (bản giấy) hoặc báo cáo điện tử qua hệ thống phần mềm báo cáo điện tử đến cơ quan thống kê trên địa bàn

thành phố theo thời gian quy định trên từng biểu mẫu. Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị hoặc báo cáo điện tử (được ký số) để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

2. BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ (KÈM THEO)

**BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ**

PHỤ LỤC I

**DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

*(Kèm theo Quyết định số 5083/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023
của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	
I	Đất đai và Dân số			
1	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/X0101-XPTT	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
2	Số cuộc kết hôn	002.N/X0103-XPTT	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
3	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	003.N/X0104-XPTT	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
4	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	004.N/X0105-XPTT	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
5	Dân số và mật độ dân số	005.N/X0102-XPTT	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
II	Kinh tế			
5	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	001.5N/X0202.1-XPTT	5 năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
6	Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	002.5N/X0202.2-XPTT	5 năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
7	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn	003.H/X0203-XPTT	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 - Năm: Ngày 20 tháng 11
8	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn	004.H/X0204-XPTT	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 - Năm: Ngày 20 tháng 11
9	Diện tích gieo trồng cây hằng năm	005.H/X0205-XPTT	Vụ/Năm	- Vụ Đông: Ngày 01 tháng 12 hằng năm - Vụ Xuân: Ngày 12 tháng 3 hằng năm - Vụ Đông Xuân: Ngày 30 tháng 5 hằng năm - Vụ Mùa: Ngày 10 tháng 10 hằng năm - Năm: Ngày 28 tháng 01 năm sau năm báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	
10	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung	006.N/X0206-XPTT	Năm	Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo
11	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	007.N/X0207-XPTT	Năm	Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo
12	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế	008.5N/X0201-XPTT	5 năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
III Xã hội và Môi trường				
12	Giáo dục mầm non	001.N/X0301-02-03-04-05-XPTT	Năm	Ngày 18 tháng 10 năm báo cáo
13	Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở	002.N/X0306-07-08-09-10-XPTT	Năm	Ngày 18 tháng 10 năm báo cáo
14	Số nhân lực y tế của trạm y tế	003.N/X0311-TYT	Năm	Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo
15	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	004.N/X0312-TYT	Năm	Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo
16	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	005.N/X0313-XPTT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
17	Thiên tai và mức độ thiệt hại	006.H/X0314-XPTT	Khi có thiên tai/Năm	- Khi có thiên tai: Sau 03 ngày xảy ra thiên tai - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo

PHỤ LỤC II

**BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

*(Kèm theo Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2023
của UBND thành phố Hà Nội)*

[illegible]

[illegible]

	Mã số	Tổng diện tích đất tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng							Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý			
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổng số	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)						
A	B	1=2+9	2=3+4+5+7+8	3	4	5	6	7	8	9 = 10+11+12	10	11	12
C - Đất chưa sử dụng	32												
1. Đất bằng chưa sử dụng	33												
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	34												
3. Núi đá không có rừng cây	35												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...
Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/X0101-XPTT: Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan tài nguyên môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

(1) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

a) Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;
- Đất trồng cây lâu năm;
- Đất rừng sản xuất;
- Đất rừng phòng hộ;
- Đất rừng đặc dụng;
- Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;
- Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;
- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác; cụ thể:

- Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị:

- + Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.

- + Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã được thực hiện thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thành phố, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng đến thời điểm thống kê, kiểm kê vẫn do xã quản lý.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật đất đai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

- Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất tín ngưỡng bao gồm đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

c) Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.

- Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

- Đối tượng sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, gồm: Hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Đối tượng được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật đất đai.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng theo cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.
- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng theo cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

Biểu số: 002.N/X0103-XPTT
Ban hành kèm theo Quyết định số
.... ngày .../.../2023 của UBND
TP Hà Nội
Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng
02 năm sau năm báo cáo

SỐ CUỘC KẾT HÔN

Năm

Đơn vị báo cáo:
UBND xã, phường,
thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê

	Mã số	Số cuộc kết hôn (Cặp)		
		Tổng số	Chia ra	
			Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên
A	B	1=2+3	2	3
Tổng số	01			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...
Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/X0103-XPTT: Số cuộc kết hôn**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hộ tịch và Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Kết hôn lần đầu là việc cả nam và nữ lần đầu tiên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Kết hôn lần thứ hai trở lên là việc nam hoặc/và nữ lần thứ hai trở lên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc kết hôn.
- Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu.
- Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ hai trở lên.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

Biểu số: 003.N/X0104-XPTT
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số ngày/...../2023 của
 UBND TP Hà Nội
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 28
 tháng 02 năm sau năm báo cáo

**SỐ TRẺ EM DƯỚI 05 TUỔI ĐÃ
 ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH**

Năm

Đơn vị báo cáo:
 UBND xã, phường,
 thị trấn
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

Đơn vị tính: Trẻ em

	Mã số	Tổng số	Chia theo giới tính	
			Nam	Nữ
A	B	1 = 2+3	2	3
Tổng số	01			
Chia theo dân tộc				
- Kinh	02			
- Khác	03			

....., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/X0104-XPTT: Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật hộ tịch.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số trẻ em đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số bé trai đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số bé gái đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

Biểu số: 004.N/X0105-XPTT
Ban hành kèm theo Quyết định
số ngày/...../2023 của
UBND TP Hà Nội
Ngày nhận báo cáo: Ngày 28
tháng 02 năm sau năm báo cáo

**SỐ TRƯỞNG HỢP TỬ
VONG ĐƯỢC ĐĂNG KÝ
KHAI TỬ**

Năm

Đơn vị báo cáo:
UBND xã, phường, thị
trấn
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số
B	C	1
Tổng số	01	
Chia theo giới tính		
- Nam	02	
- Nữ	03	

....., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/X0105-XPTT: Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là sổ trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

Biểu số: 005.N/X0102-XPTT
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số ngày/...../2023 của
 UBND TP Hà Nội
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 28
 tháng 02 năm sau năm báo cáo

**DÂN SỐ
 VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ**

Năm

Đơn vị báo cáo:
 UBND xã, phường, thị
 trấn
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Dân số thời điểm 31/12 hàng năm			Dân số trung bình			Diện tích có đến ngày 31/12 (km ²)	Mật độ dân số (Người/ km ²)
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
			Nam	Nữ		Nam	Nữ		
B	C	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=4/7
Tổng số	01								
Chia theo Thôn/ Tổ dân phố									
- Thôn/ Tổ dân phố ...	02							-	-
- Thôn/ Tổ dân phố ...	03							-	-

....., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/X0102-XPTT: Dân số và mật độ dân số

1. Dân số

Dân số là tập hợp những người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng bao gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Chỉ tiêu dân số được chi tiết thành một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

1.1. Khái niệm, phương pháp tính

- *Dân số thời điểm* là dân số tại một thời điểm cụ thể

- *Dân số trung bình* là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ

Công thức tính dân số trung bình:

+ Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

+ Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

+ Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

1.2. Cách ghi biểu

Cột 1: Tổng dân số tại thời điểm 31/12 hàng năm;

Cột 2, 3: Dân số nam, nữ tại thời điểm 31/12 hàng năm;

Cột 4: Tổng dân số trung bình;

Cột 5, 6: Dân số trung bình nam, nữ;

1.3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập năm báo cáo.

1.4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Sổ ghi chép ban đầu của ngành Y tế;
- Dữ liệu hành chính của ngành Tư pháp;

2. Mật độ dân số

2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số của từng xã nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số} \quad \frac{\text{Số lượng dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

(người/km²)

2.2. Cách ghi biểu

- Cột 7: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên trên địa bàn xã/ phường/ thị trấn

2.3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Dữ liệu hành chính.

PHẦN II: KINH TẾ

Biểu số: 001.5N/X0202.1-XPTT
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 ngày/...../2023 của UBND
 TP Hà Nội
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 12 tháng
 3 năm sau năm điều tra

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH,
 SỰ NGHIỆP**

Năm

Đơn vị báo cáo:
 UBND xã, phường, thị
 trấn
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số cơ sở hành chính	Tổng số cơ sở sự nghiệp	Tổng số lao động	Chia ra	
						Lao động biên chế	Lao động hợp đồng
A	B	C	1	2	3	4	5
	Tổng số	01					
	Chia theo ngành kinh tế <i>(Chia theo ngành kinh tế cấp I)</i>						
1							
2							
.....							
..							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...
Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.5N/X0202.2-XPTT
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số ngày/...../2023 của
 UBND TP Hà Nội
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 12
 tháng 3 năm sau năm điều tra

**SỐ LAO ĐỘNG
 TRONG CÁC CƠ QUAN
 HÀNH CHÍNH,
 SỰ NGHIỆP**
 Năm

Đơn vị báo cáo:
 UBND xã, phường, thị trấn

 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi Cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

TT		Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia ra			
					Cơ sở hành chính	Trong đó: Nữ	Cơ sở sự nghiệp	Trong đó: Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	01						
I	CHIA THEO NHÓM TUỔI							
1	Từ 30 tuổi trở xuống	02						
2	Từ 31 đến 40 tuổi	03						
3	Từ 41 đến 50 tuổi	04						
4	Từ 51 đến 55 tuổi	05						
5	Từ 56 đến 60 tuổi	06						
6	Trên 60 tuổi	07						
II	CHIA THEO TRÌNH ĐỘ							
1	Tiểu học	08						
2	Trung học cơ sở	09						
3	Trung học phổ thông	10						
4	Sơ cấp	11						
5	Trung cấp	12						
6	Cao đẳng	13						
7	Đại học	14						
8	Trên đại học	15						

....., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.5N/X0202.1-XPTT: Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Biểu số 002.5N/X0202.2-XPTT: Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số cơ sở sự nghiệp

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, ...;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hoá; hoạt động hiệp hội; hoạt động tôn giáo, ...

c) Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 001.5N/X0202.1-XPTT: Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số lao động biên chế trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi số lao động hợp đồng trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

b) Biểu số 002.5N/X02022.2-XPTT: Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

- Cột 1: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập năm điều tra.

4. Nguồn số liệu

Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp.

Biểu số: 003.H/X0203-XPTTBan hành kèm theo Quyết định số
.... ngày/...../2023 của

UBND TP Hà Nội

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý I: Ngày 20 tháng 3

Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 6

Báo cáo 9 tháng: Ngày 20 tháng 9

Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 11

**THU NGÂN SÁCH
XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

Quý I/6 tháng/9 tháng/Năm ...

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường, thị trấn

.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
Tổng thu ngân sách nhà nước	01				
Chia ra					
Các khoản thu 100%	02				
Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	03				
Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho cấp xã	04				
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	05				
Thu khác	06				

....., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.H/X0203-XPTT: Thu ngân sách xã, phường, thị trấn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu ngân sách xã, phường, thị trấn gồm:

- Các khoản thu 100%;
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%);
- Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho cấp xã;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu thu ngân sách của xã, phường, thị trấn cùng kỳ báo cáo của năm trước năm báo cáo theo các phân tổ tương ứng với cột A.
- Cột 2: Ghi số liệu thu ngân sách của xã, phường, thị trấn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo của năm trước báo cáo theo các phân tổ tương ứng với cột A.
- Cột 3: Ghi số liệu thu ngân sách của xã, phường, thị trấn kỳ báo cáo của năm báo cáo theo các phân tổ tương ứng với cột A.
- Cột 4: Ghi số liệu thu ngân sách của xã, phường, thị trấn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo của năm báo cáo theo các phân tổ tương ứng với cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập cùng kỳ báo cáo, lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo của năm trước năm báo cáo; quý báo cáo, lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo của năm báo cáo. Thời điểm báo cáo:

- Quý I: Ngày 20 tháng 3
- 6 tháng: Ngày 20 tháng 5
- 9 tháng: Ngày 20 tháng 9
- Năm: Ngày 20 tháng 11

4. Nguồn số liệu

Báo cáo thu ngân sách quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm của xã, phường, thị trấn.

Biểu số: 004.H/X0204-XPTT
Ban hành kèm theo Quyết định số
.... ngày/...../2023 của UBND
TP Hà Nội
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo quý I: Ngày 20 tháng 3
Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 6
Báo cáo 9 tháng: Ngày 20 tháng 9
Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 11

**CHI NGÂN SÁCH
XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

Quý I/6 tháng/9 tháng/Năm ...

Đơn vị báo cáo:
UBND xã, phường, thị
trấn
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
Tổng chi	01				
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	02				
1. Chi đầu tư cho các dự án	03				
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp	04				
3. Chi đầu tư phát triển khác	05				
II. CHI THƯỜNG XUYÊN	06				
1. Chi quốc phòng	07				
2. Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	08				
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	09				
4. Chi khoa học công nghệ	10				
5. Chi y tế, dân số và gia đình	11				
6. Chi văn hóa thông tin	12				
7. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	13				
8. Chi thể dục thể thao	14				
9. Chi bảo vệ môi trường	15				

	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
10. Chi các hoạt động kinh tế	16				
11. Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	17				
12. Chi bảo đảm xã hội	18				
13. Chi khác	19				
III. CHI KHÁC	20				

....., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.H/X0204-XPTT: Chi ngân sách xã, phường, thị trấn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi ngân sách xã, phường, thị trấn là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của xã, phường, thị trấn thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao; bao gồm: Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu chi ngân sách của xã, phường, thị trấn cùng kỳ báo cáo của năm trước năm báo cáo theo các phân tổ tương ứng với cột A.

- Cột 2: Ghi số liệu chi ngân sách của xã, phường, thị trấn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo của năm trước báo cáo theo các phân tổ tương ứng với cột A.

- Cột 3: Ghi số liệu chi ngân sách của xã, phường, thị trấn kỳ báo cáo của năm báo cáo theo các phân tổ tương ứng với cột A.

- Cột 4: Ghi số liệu chi ngân sách của xã, phường, thị trấn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo của năm báo cáo theo các phân tổ tương ứng với cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập cùng kỳ báo cáo, lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo của năm trước năm báo cáo; quý báo cáo, lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo của năm báo cáo. Thời điểm báo cáo:

- Quý I: Ngày 20 tháng 3
- 6 tháng: Ngày 20 tháng 6
- 9 tháng: Ngày 20 tháng 9
- Năm: Ngày 20 tháng 11

4. Nguồn số liệu

Báo cáo thu ngân sách quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm của xã, phường, thị trấn.

Biểu số: 005.H/X0205-XPTTBan hành kèm theo Quyết định số
ngày/...../2023 của UBND

Ngày nhận báo cáo:

- Vụ Đông: Ngày 01 tháng 12 hàng năm
- Vụ Xuân: Ngày 12 tháng 3 hàng năm
- Vụ Đông Xuân: Ngày 30 tháng 5 hàng năm
- Vụ Mùa: Ngày 10 tháng 10 hàng năm
- Năm: Ngày 28 tháng 01 năm sau năm báo cáo

**DIỆN TÍCH GIEO
TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**

Vụ/Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường, thị trấn

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

Loại cây hàng năm	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Tổng số
A	B	1
Tổng diện tích gieo trồng		
1. Lúa		
<i>Chia theo loại chân ruộng:</i>		
- Lúa ruộng		
- Lúa nương		
<i>Trong đó:</i>		
+ Giống		
+ Giống		
+ Giống		
2. Ngô và cây lương thực có hạt khác		
- Ngô		
- Cây lương thực có hạt khác		
+ Lúa mỳ		
+ Lúa mạch		
+ Cao lương		
3. Cây lấy củ có chất bột		
- Khoai lang		
- Sắn		
- Khoai sọ		
-		

Loại cây hằng năm	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Tổng số
A	B	1
4. Cây mía		
5. Cây thuốc lá, thuốc Lào		
- Thuốc lá		
- Thuốc Lào		
6. Cây lấy sợi		
- Bông		
- Đay		
- Cói		
7. Cây có hạt chứa dầu		
- Đậu tương		
- Lạc		
- Vừng (mè)		
8. Cây rau, đậu các loại và hoa		
- Rau ...		
-		
9. Cây hằng năm khác		
-		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.H/X0205-XPTT: Diện tích gieo trồng cây hằng năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Cây hằng năm gồm các loại cây sau:

- Cây lúa;
- Cây ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa mì, lúa mạch, cao lương);
- Cây lấy củ có chất bột: Khoai lang, sắn, khoai sọ, khoai tây ...;
- Cây mía;
- Cây thuốc lá, thuốc lào;
- Cây lấy sợi: Bông, đay, cói, lanh...;
- Cây có hạt chứa dầu: Lạc, đỗ tương, vừng...;
- Cây rau đậu các loại và hoa:
 - + Rau các loại: Rau muống, rau cải, nấm,...;
 - + Đậu/đỗ các loại: Đậu/đỗ đen, đậu/đỗ xanh,...;
 - + Hoa các loại: Hoa hồng, hoa cúc, hoa đồng tiền....;
- Cây gia vị, dược liệu hằng năm;
- Cây hằng năm khác: Cỏ, cây thức ăn gia súc...

Diện tích gieo trồng cây hằng năm: Là diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm, được tính từ khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Các phương thức gieo trồng cây hằng năm gồm trồng trèn, trồng xen, trồng gối, trồng lưu gốc. Phương pháp tính diện tích gieo trồng đối với từng phương thức như sau:

- Trồng trèn: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Trong một vụ sản xuất, có thể trồng một lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau, hoa.

Phương pháp tính diện tích trồng trèn: Trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng. Cây trồng trèn được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

+ Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

+ Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, củ voi,...);

+ Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách,...).

- Trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần.

Phương pháp tính diện tích trồng xen: Diện tích gieo trồng cây trồng chính tính như cây trồng trần, diện tích gieo trồng các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trần. Như vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

- Trồng gối vụ: Trên cùng một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

Phương pháp tính diện tích trồng gối vụ: Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau đều được tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

- Trồng lưu gốc: Trên một diện tích trồng 01 lần nhưng thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ sản xuất như: Mía, rau muống, rau ngót, sả, củ voi,....

Phương pháp tính diện tích trồng lưu gốc: Mỗi vụ sản xuất chỉ tính một lần diện tích gieo trồng mặc dù thu hoạch nhiều lần trong một vụ sản xuất.

Diện tích cây hằng năm được tính bằng tổng diện tích cây trồng các vụ sản xuất trong năm nông vụ.

Lưu ý:

+ Diện tích cây hằng năm bao gồm cả những diện tích cây trồng theo các phương pháp trồng trọt như trồng trong nhà kính, nhà lưới, nhà màng, thủy canh...

+ Diện tích cây hằng năm không tính diện tích những cây trồng mọc tự nhiên, không được chăm sóc nhưng vẫn cho thu hoạch sản phẩm. Ví dụ: diện tích những cây cỏ, cây hoa mọc ở các cánh đồng bỏ hoang.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi loại cây hằng năm trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Cột B: Ghi mã sản phẩm theo các loại cây hằng năm.
- Cột 1: Ghi diện tích gieo trồng cây hằng năm trên địa bàn xã, phường, thị trấn theo các loại cây tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập theo vụ, năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra diện tích cây nông nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

Biểu số: 006.N/X0206-XPTT
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 ngày/...../2023 của UBND
 TP Hà Nội
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo

**DIỆN TÍCH
 CÂY LÂU NĂM
 TRỒNG TẬP TRUNG**

Năm

Đơn vị báo cáo:
 UBND xã, phường, thị
 trấn
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

Loại cây lâu năm	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Tổng số
A	B	1
TỔNG DIỆN TÍCH TRỒNG TẬP TRUNG		
1. Cây ăn quả		
1.1. Cam		
Trong đó: Diện tích trồng mới		
Diện tích cho sản phẩm		
1.2. Bưởi		
Trong đó: Diện tích trồng mới		
Diện tích cho sản phẩm		
1.3. Chuối		
Trong đó: Diện tích trồng mới		
Diện tích cho sản phẩm		
1.4. Dứa		
Trong đó: Diện tích trồng mới		
Diện tích cho sản phẩm		
1.5. Xoài		
Trong đó: Diện tích trồng mới		
Diện tích cho sản phẩm		
1.6. Nhãn		
Trong đó: Diện tích trồng mới		
Diện tích cho sản phẩm		
1.7. Vải		
Trong đó: Diện tích trồng mới		
Diện tích cho sản phẩm		

Loại cây lâu năm	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Tổng số
1.8. Chôm chôm		
Trong đó: Diện tích trồng mới		
Diện tích cho sản phẩm		
1.9. Bơ		
Trong đó: Diện tích trồng mới		
Diện tích cho sản phẩm		
.....		
2. Cây lấy quả chứa dầu		
2.1. Dừa		
Trong đó: Diện tích trồng mới		
Diện tích cho sản phẩm		
2.2. Cây lấy quả chứa dầu khác		
3. Cây điều		
Trong đó: Diện tích trồng mới		
Diện tích cho sản phẩm		
4. Cây hồ tiêu		
Trong đó: Diện tích trồng mới		
Diện tích cho sản phẩm		
5. Cây cao su		
Trong đó: Diện tích trồng mới		
Diện tích cho sản phẩm		
6. Cây cà phê		
Trong đó: Diện tích trồng mới		
Diện tích cho sản phẩm		
7. Cây chè		
Trong đó: Diện tích trồng mới		
Diện tích cho sản phẩm		
8. Cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm		
-		

Loại cây lâu năm	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Tổng số
Trong đó: Diện tích trồng mới		
Diện tích cho sản phẩm		
9. Cây lâu năm khác		
9.1. Dâu tằm		
Trong đó: Diện tích trồng mới		
Diện tích cho sản phẩm		
-		
Trong đó: Diện tích trồng mới		
Diện tích cho sản phẩm		
-		

....., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/X0206-XPTT: Diện tích cây lâu năm trồng tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cây lâu năm là loại cây được trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

Cây lâu năm gồm các loại cây sau :

- Cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dừa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long, táo,...;
- Cây lấy quả chứa dầu: Dừa, cọ,...;
- Cây điều;
- Cây hồ tiêu;
- Cây cao su;
- Cây cà phê;
- Cây chè;
- Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm: Sa nhân, đinh lăng, ...;
- Cây lâu năm khác: Dâu tằm, trâu không, cau, cây cảnh,...;

Phương pháp tính

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung: Là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo quy trình kỹ thuật/hướng dẫn của cơ quan thẩm quyền địa phương.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Diện tích} & & \text{Diện tích} & & \text{Diện tích cây} & & \text{Diện tích} \\ \text{cây lâu năm} & = & \text{cây lâu năm} & + & \text{lâu năm đang} & + & \text{cây lâu năm} \\ \text{trồng tập trung} & & \text{trồng mới} & & \text{trong quá trình} & & \text{cho sản} \\ & & & & \text{kiến thiết cơ bản} & & \text{phẩm} \end{array}$$

+ Diện tích cây lâu năm trồng mới: Là diện tích cây lâu năm được trồng trong năm, đạt yêu cầu kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm quan sát; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

+ Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản: Là diện tích cây lâu năm kết thúc giai đoạn trồng mới, đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích trồng cây lâu năm cho thu bói.

+ Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi loại cây lâu năm trồng tập trung trên địa bàn xã, phường, thị trấn.
- Cột B: Ghi mã sản phẩm theo các loại cây lâu năm.
- Cột 1: Ghi diện tích cây lâu năm trồng tập trung trên địa bàn xã, phường, thị trấn theo các loại cây tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập theo năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra diện tích cây nông nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

Biểu số: 007.N/X0207-XPTT
Ban hành kèm theo Quyết định
số ngày/...../2023 của
UBND TP Hà Nội
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15
tháng 12 năm báo cáo

**DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Năm

Đơn vị báo cáo:
UBND xã, phường, thị
trấn
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong năm	Chia ra	
			Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến
A	B	1=2+3	2	3
Tổng số (=1.1+1.2+1.3)				
1.1. Nuôi nước mặn (nước biển)				
1.1.1. Nuôi cá				
-				
-				
1.1.2. Nuôi tôm				
-				
1.1.3. Nuôi thủy sản khác				
- Ngao/nghêu				
- Rong biển				
-				
1.2. Nuôi nước lợ				
1.2.1. Nuôi cá				
-				
-				
1.2.2. Nuôi tôm				
- Tôm sú				
- Tôm thẻ chân trắng *				
+ Trong đó: Nuôi siêu thâm canh*				X
-				

	Mã sản phẩm (CQTK ghi)	Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong năm	Chia ra	
			Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến
A	B	1=2+3	2	3
1.2.3. Nuôi thủy sản khác				
-				
-				
1.3. Nuôi nước ngọt				
1.3.1. Nuôi cá				
- Cá tra*				
+ Trong đó: Nuôi thâm canh*				
-				
-				
-				
-				
1.2.2. Nuôi tôm				
-				
1.2.3. Nuôi thủy sản khác				
-				
-				

Ghi chú(*):

- Ghi số liệu của cột 2 dòng “Tôm thẻ chân trắng” ghi diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh và siêu thâm canh, dòng trong đó “Nuôi siêu thâm canh” ghi diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh.

- Ghi số liệu cột 2 dòng “Cá tra” ghi diện tích nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh”.

....., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 007.N/X0207-XPTT: Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước tự nhiên, nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ quan sát, gồm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính phần diện tích mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, giai, mùng, lưới,...

- Được tính cả ao lầy, ao lợ, kênh dẫn nước vào ra.
- Không tính diện tích mặt nước của hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích thu hoạch thủy sản.

Lưu ý:

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản chỉ tính 1 lần, không cộng dồn theo vụ;
- Không tính phần mặt nước ương nuôi giống, cá sấu, cá cảnh, phần mặt nước nuôi bể bôn;
- Phần mặt nước nuôi trồng thủy sản có xuống giống nhưng bị mất trắng vẫn tính vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biển thể điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn.

Quy ước:

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản được tính cho loại nuôi chính. Loại nuôi chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất.
- Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo.
- Đối với ruộng trũng nuôi tôm, cá... chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thủy sản từ 03 tháng trở lên.
- Nếu trên cùng một diện tích có nuôi nhiều vụ mà loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì diện tích nuôi trồng trong kỳ được tính cho từng loại thủy sản.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi loại thủy sản trên địa bàn xã, phường, thị trấn.
- Cột B: Ghi mã sản phẩm theo các loại thủy sản.
- Cột 1: Ghi tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong năm báo cáo theo các loại thủy sản tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản hình thức nuôi thâm canh, bán thâm canh trong năm báo cáo của các loại thủy sản tương ứng của cột A.
- Cột 3: Ghi diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản quảng canh, quảng canh cải tiến trong năm báo cáo của các loại thủy sản tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu thu thập theo năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra thủy sản;
- Dữ liệu hành chính.

Biểu số: 008.5N/X0201-XPTT
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số ngày/...../2023 của
 UBND TP Hà Nội
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 12
 tháng 3 năm sau năm điều tra

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG
 TRONG CÁC CƠ SỞ
 KINH TẾ**

Năm

Đơn vị báo cáo:
 UBND xã, phường, thị
 trấn
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Số lao động (người)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3
Tổng số	1			
<i>Chia theo ngành kinh tế</i>				
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2			
B. Khai khoáng	3			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	4			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5			
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6			
F. Xây dựng	7			
G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8			
H. Vận tải, kho bãi	9			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10			
J. Thông tin và truyền thông	11			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15			
P. Giáo dục và đào tạo	16			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18			
S. Hoạt động dịch vụ khác	19			

	Mã số	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Số lao động (người)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
<i>Chia theo quy mô lao động</i>				
1. Dưới 10 lao động	20			
2. Từ 10 người đến dưới 50 người	21			
3. Từ 50 người đến dưới 100 người	22			
4. Từ 100 người đến dưới 200 người	23			
5. Từ 200 người đến dưới 500 người	24			
6. Từ 500 người đến dưới 1.000 người	25			
7. Từ 1.000 người trở lên	26			
<i>Chia theo loại cơ sở</i>				
1. Doanh nghiệp (Trụ sở chính)	27			
2. Chi nhánh, đơn vị SXKD phụ thuộc	28			
3. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	29			
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>				
1. Doanh nghiệp Nhà nước	30			
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	31			
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	32			
4. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	33			

Ghi chú: Mã số 30, 31, 32 gồm cơ sở là trụ sở chính và cơ sở là chi nhánh, đơn vị SXKD phụ thuộc.

**Người lập
biểu**
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...
Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 008.5N/X0201-XPTT Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở kinh tế

Cơ sở kinh tế (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã/ liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, ...

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại thời điểm đó; có lao động chuyên nghiệp.

- Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam.

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh).

- Mỗi cơ sở kinh tế chỉ đóng tại 01 địa bàn xã, phường, thị trấn sau đây gọi chung là xã) và chỉ tiến hành 01 loại hoạt động kinh tế thuộc ngành kinh tế cấp 3.

Đơn vị cơ sở có thể là một nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, điểm sản xuất, điểm bán hàng, nhà ga, bến cảng, trường học, bệnh viện, nhà thờ hoặc đền, chùa, ...

Số cơ sở kinh tế là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân (trừ các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

Số cơ sở kinh tế gồm:

- Số cơ sở là trụ sở chính của doanh nghiệp (trụ sở chính của doanh nghiệp là cơ sở có trách nhiệm lãnh đạo, quản lý hoạt động của các cơ sở khác trong cùng hệ thống tổ chức, quản lý của doanh nghiệp).

- Số cơ sở là chi nhánh, đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc, chịu sự quản lý giám sát của trụ sở chính hoặc một số cơ sở chi nhánh khác; cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc có thể là một chi nhánh, một văn phòng đại diện của một doanh nghiệp, kể cả trường hợp cơ sở đó chỉ là một bộ phận sản xuất kinh doanh nằm ngoài địa điểm của doanh nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp không có các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc (gọi là doanh nghiệp đơn) thì doanh nghiệp chỉ là một đơn vị cơ sở duy nhất;

- Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh doanh do một cá nhân hoặc một nhóm người cùng sở hữu (sở hữu cá thể, tiểu chủ), chưa đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (thuộc loại hình doanh nghiệp).

b) Số lao động trong các cơ sở kinh tế

Số lao động trong các cơ sở kinh tế là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp; ... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu nhưng vẫn thuộc đơn vị cơ sở quản lý.

2. Cách ghi biểu

Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu, chi tiết theo ngành kinh tế; quy mô lao động; loại hình và loại cơ sở. Riêng lao động chi tiết theo giới tính.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn xã, phường, thị trấn. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Tổng điều tra kinh tế

PHẦN III: XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

Biểu số: 001.N/X0301-02-03-04-05-XPTT

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày/...../2023 của UBND TP Hà Nội
Ngày nhận báo cáo: Ngày 18 tháng 10 năm báo cáo

GIÁO DỤC MẦM NON
Năm học 202... - 202...

Năm
(Có tại ngày 30 tháng 9 năm ...)

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường, thị trấn

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó			Đạt chuẩn
				Công lập	Dân lập	Tư thực	
A	B	C	1	2	3	4	5
1. Trường học	01						-
- Nhà trẻ	02	Nhà trẻ					-
- Mẫu giáo	03	Trường					
- Mầm non	04	Trường					
- Nhóm trẻ độc lập	05	Cơ sở					-
- Lớp mẫu giáo độc lập	06	Cơ sở					-
- Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	07	Cơ sở					-
2. Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo	08						-
- Nhóm trẻ	09	Nhóm trẻ					-
- Lớp mẫu giáo	10	Lớp					-
3. Phòng học	11						-
- Nhà trẻ	12	Phòng học					-
<i>Chia ra:</i>							-
+ Kiên cố	13	"					-
+ Bán kiên cố	14	"					-
+ Tạm	15	"					-
- Mẫu giáo	16	Phòng học					-
<i>Chia ra:</i>							-

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó			Đạt chuẩn
				Công lập	Dân lập	Tư thực	
A	B	C	1	2	3	4	5
+ Kiên cố	17	"					-
+ Bán kiên cố	18	"					-
+ Tạm	19	"					-
4. Giáo viên	20						-
- Nhà trẻ	21	Người					-
Trong tổng số:							-
+ Nữ	22	Người					-
+ Dân tộc thiểu số	23	"					-
+ Đạt chuẩn trở lên	24	"					-
- Mẫu giáo	25	Người					-
Trong tổng số:							-
+ Nữ	26	Người					-
+ Dân tộc thiểu số	27	"					-
+ Đạt chuẩn trở lên	28	"					-
5. Số trẻ em mầm non	29	Người					-
a. Nhà trẻ	30	"					-
- Trong tổng số:							-
+ Nữ	31	Người					-
+ Dân tộc thiểu số	32	"					-
+ Khuyết tật	33	"					-
+ Suy dinh dưỡng	34	"					-
- Chia theo độ tuổi:							-
+ Từ 03 đến 12 tháng tuổi	35	"					-
+ Từ 13 đến 24 tháng tuổi	36	"					-
+ Từ 25 đến 36 tháng tuổi	37	"					-
b. Mẫu giáo	38	Người					-

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó			Đạt chuẩn
				Công lập	Dân lập	Tư thực	
A	B	C	1	2	3	4	5
- Trong tổng số:							-
+ Nữ	39	"					-
+ Dân tộc thiểu số	40	"					-
+ Khuyết tật	41	"					-
+ Suy dinh dưỡng	42	"					-
- Chia theo độ tuổi:		"					-
+ Từ 3 đến 4 tuổi	43	"					-
+ Từ 4 đến 5 tuổi	44	"					-
+ Từ 5 đến 6 tuổi	45	"					-

....., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/X0301-02-03-04-05-XPTT: Giáo dục mầm non

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.

- Nhà trẻ là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi.
- Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi.
- Trường mầm non là cơ sở kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.
- Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập là những cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo ở những nơi chưa đủ điều kiện để thành lập trường nhưng đã được cấp giấy phép hoạt động.
- Trường mẫu giáo, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

- Loại hình:

- + Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;
- + Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, xã, phường, thị trấn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm điều kiện hoạt động;
- + Trường tư thực do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

b) Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo

- Nhóm trẻ là trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi được tổ chức thành các nhóm trẻ theo độ tuổi từ 03 đến 12 tháng tuổi; từ 13 đến 24 tháng tuổi; từ 25 đến 36 tháng tuổi.

Nhóm trẻ bao gồm: Các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Lớp học mẫu giáo là trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi được tổ chức thành các lớp mẫu giáo theo độ tuổi từ 3 đến 4 tuổi; từ 4 đến 5 tuổi; từ 5 đến 6 tuổi.

Lớp học mẫu giáo bao gồm: Các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại cơ sở giáo dục khác.

c) Phòng học mầm non

Phòng học mầm non bao gồm: Phòng học nhà trẻ và phòng học mẫu giáo.

- Phòng học nhà trẻ bao gồm: Các phòng học dành để nuôi, dạy các cháu ở độ tuổi nhà trẻ (3 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non, cơ sở giáo dục khác.

- Phòng học mẫu giáo bao gồm: Các phòng học dành cho lứa tuổi mẫu giáo (từ 3 đến 6 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, cơ sở giáo dục khác.

Loại phòng:

- Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

- Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

- Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, bao gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

d) Giáo viên mầm non

Giáo viên mầm non bao gồm: Giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- Giáo viên nhà trẻ (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập và nhóm trẻ trong trường mầm non.

- Giáo viên mẫu giáo (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập và lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục khác.

Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo là có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên.

đ) Trẻ em mầm non

Trẻ em mầm non bao gồm: Trẻ em nhà trẻ và trẻ em mẫu giáo.

- Trẻ em nhà trẻ bao gồm: Trẻ em từ 3 tháng đến 36 tháng tuổi đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Trẻ em mẫu giáo bao gồm: Trẻ em đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các cơ sở giáo dục khác.

Trẻ em dân tộc là trẻ em người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

Trẻ em khuyết tật học hòa nhập là trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục mầm non.

Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi là trẻ em được đánh giá là nhẹ cân và thấp còi căn cứ theo bảng phân loại của Tổ chức y tế thế giới (WHO).

2. Cách ghi biểu

Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu, đối với phòng học được chia thành 3 loại: kiên cố, bán kiên cố và nhà tạm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn xã, phường, thị trấn. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo (số liệu theo năm học).

4. Nguồn số liệu

- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội.

Biểu số: 002.N/X0306-07-08-09-10-XPTT

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày/...../2023 của UBND TP Hà Nội

Ngày nhận báo cáo: Ngày 18 tháng 10 năm báo cáo

**GIÁO DỤC TIỂU HỌC,
TRUNG HỌC CƠ SỞ
Năm học 202... - 202...**

Năm

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm ...)

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường, thị trấn

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		Đạt chuẩn	Trong đó: Công lập
				Công lập	Tư thực		
A	B	C	1	2	3	4	5
1. Trường học	01	Trường					
- Trường tiểu học	02	"					
- Trường trung học cơ sở	03	"					
- Trường phổ thông nhiều cấp học:	05	"					
+ Trường tiểu học và trung học cơ sở	06	"					
+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông	07	"					
+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	08	"					
2. Lớp học		Lớp				-	-
- Tiểu học		"				-	-
- Trung học cơ sở		"				-	-
- Lớp ghép		"				-	-
3. Phòng học		Phòng				-	-
a. Tiểu học		"				-	-
<i>Chia ra:</i>						-	-
- Kiên cố		Phòng				-	-
- Bán kiên cố		"				-	-
- Tạm		Phòng				-	-
b. Trung học cơ sở		Phòng				-	-

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		Đạt chuẩn	Trong đó: Công lập
				Công lập	Tư thực		
A	B	C	1	2	3	4	5
<i>Chia ra:</i>						-	-
- Kiên cố		Phòng				-	-
- Bán kiên cố		"				-	-
- Tạm		"				-	-
4. Giáo viên		Người				-	-
a. Tiểu học		"				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ		Người				-	-
- Dân tộc thiểu số		"				-	-
- Đạt chuẩn trở lên		"				-	-
b. Trung học cơ sở		Người				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ		Người				-	-
- Dân tộc thiểu số		"				-	-
- Đạt chuẩn trở lên		"				-	-
5. Học sinh		Người				-	-
a. Tiểu học		"				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ		Người				-	-
- Dân tộc thiểu số		"				-	-
- Khuyết tật						-	-
- Nhóm tuổi (từ 6 đến 10 tuổi)		"				-	-
b. Trung học cơ sở		Người				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ		Người				-	-

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		Đạt chuẩn	Trong đó: Công lập
				Công lập	Tư thực		
A	B	C	1	2	3	4	5
- Dân tộc thiểu số		"				-	-
- Khuyết tật		"				-	-
- Nhóm tuổi (từ 11 đến 14 tuổi)		"				-	-

....., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/X0306-07-08-09-10-XPTT: Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Trường tiểu học, trung học cơ sở

- Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Ngoài trường tiểu học và trung học cơ sở, hiện nay còn có trường phổ thông có nhiều cấp học, gồm:

+ Trường tiểu học và trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở từ lớp 01 đến lớp 09.

+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 06 đến lớp 12.

+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 01 đến lớp 12.

Trường đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

Loại hình:

- Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

- Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

b) Lớp tiểu học, trung học cơ sở

Lớp học là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục.

- Số lớp tiểu học bao gồm các lớp từ lớp 01 đến lớp 05.

- Số lớp trung học cơ sở bao gồm các lớp từ lớp 06 đến lớp 09.

- Lớp ghép là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình giáo dục của nhiều khối lớp cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

c) Phòng học tiểu học, trung học cơ sở

Phòng học là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Số phòng học cấp tiểu học bao gồm số phòng học trường tiểu học, phòng học cấp tiểu học trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Số phòng học cấp trung học cơ sở bao gồm số phòng học trường trung học cơ sở, phòng học cấp trung học cơ sở trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Loại phòng:

- Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

- Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

- Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, bao gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa... các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

d) Giáo viên tiểu học, trung học cơ sở

- Giáo viên tiểu học (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường tiểu học và dạy cấp tiểu học tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên trung học cơ sở (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường trung học cơ sở và dạy cấp trung học cơ sở tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp giáo viên tham gia dạy 2 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.

- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông: Có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên.

Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

đ) Học sinh tiểu học, trung học cơ sở

- Học sinh tiểu học là học sinh đang học tại các khối từ lớp 01 đến lớp 05 tại các trường tiểu học, các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh đang học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 đang học tập tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh dân tộc là học sinh thuộc các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở.

2. Cách ghi biểu

a) Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu, đối với phòng học được chia thành 3 loại: kiên cố, bán kiên cố và nhà tạm.

b) Trường hợp đặc biệt

(1) Trường hợp một giáo viên dạy cả 2 cấp thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy ở cấp nào nhiều hơn thì tính giáo viên vào cấp đó, trong trường hợp nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính là giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.

(2) Trường hợp lớp ghép quy định như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 3 nhiều hơn số học sinh lớp 4 thì tính lớp ghép này vào lớp 3. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

(3) Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

a) Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi toàn xã, phường, thị trấn. Không bao gồm các loại sau:

(1) Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

(2) Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

(3) Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

(4) Học sinh và giáo viên phổ thông tại các trường đại học.

b) Thời kỳ thu thập năm báo cáo (số liệu theo năm học).

4. Nguồn số liệu

Phòng Giáo dục và Đào tạo.

Biểu số: 003.N/X0311-TYT
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số ngày/...../2022 của
 UBND TP Hà Nội
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 10
 tháng 02 năm sau năm báo cáo

**SỐ NHÂN LỰC Y TẾ
 CỦA TRẠM Y TẾ**

Năm
 (Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...)

Đơn vị báo cáo:
 Trạm Y tế xã,
 phường, thị trấn

Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
A	1 = 2+3	2	3
Tổng số			
- Bác sỹ			
- Y sỹ			
- Hộ sinh			
- Điều dưỡng			
- Các chức danh nghề nghiệp y tế khác:			
+ Bác sỹ y học dự phòng			
+ Y tế công cộng			
+ Lương y			
+ Dân số			
+ Dược			
+ Kỹ thuật y			
+ Khúc xạ nhãn khoa và chuyên môn khác			

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/X0311-TYT: Số nhân lực y tế của trạm y tế**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số nhân lực y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các trạm y tế xã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, kỹ thuật y, điều dưỡng, hộ sinh, hộ lý và dược sĩ trong biên chế và hợp đồng.

2. Cách ghi biểu

Cột 1 đến cột 3: Ghi tổng số nhân lực y tế, số nhân lực y tế nam, nữ của trạm y tế xã/phường/thị trấn theo các dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi xã, phường, thị trấn. Thời kỳ thu thập số liệu cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Trạm Y tế xã/phường/thị trấn.

Biểu số: 004.N/X0312-TYT
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số ngày/...../2022 của
 UBND TP Hà Nội
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 10
 tháng 02 năm sau năm báo cáo

**SỐ TRẺ EM DƯỚI 01 TUỔI
 ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY
 ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN**

Năm

Đơn vị báo cáo:
 Trạm y tế xã/phường/thị
 trấn
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê

	Mã số	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (Trẻ em)
A	B	1
Tổng số	01	
Chia theo thôn/tổ dân phố		
- Thôn/ tổ dân phố ...	02	
- Thôn/ tổ dân phố ...	03	
- Thôn/ tổ dân phố ...	04	
- Thôn/ tổ dân phố ...	05	
-		

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...
Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/X0312-TYT: Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin bao gồm số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin theo các dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn xã, phường, thị trấn. Thời kỳ thu thập số liệu cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Trạm y tế xã/phường/thị trấn.

Biểu số: 005.N/X0313-XPTT

Ban hành kèm theo Quyết định số

.... ngày/...../2022 của

UBND TP Hà Nội

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15

tháng 3 năm sau năm báo cáo

THU NHẬP BÌNH QUÂN**ĐẦU NGƯỜI 01 THÁNG***

Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường, thị trấn

.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

	Mã số	Tổng số
A	B	1
Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (Triệu đồng/người/tháng)	01	

Ghi chú: (*) Số liệu báo cáo của biểu này do địa phương tổ chức thực hiện thu thập thông tin.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/X0313-XPTT: Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho tổng dân số và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật thu được sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ dân cư và các thành viên của hộ dân cư nhận được trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Thu nhập của hộ dân cư bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;
- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biểu, mừng, lãi tiết kiệm,...

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,...

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi thu nhập bình quân đầu người 01 tháng của xã, phường, thị trấn.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn xã, phường, thị trấn. Thời kỳ thu thập số liệu cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát thu nhập bình quân trên địa bàn do địa phương tổ chức thực hiện.

Ban hành kèm theo Quyết định số
ngày/...../2022 của UBND TP Hà Nội
Ngày nhận báo cáo:
Sau 03 ngày xảy ra thiên tai
Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
UBND xã, phường, thị trấn
.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê

[illegible]

	Mã số	Số vụ thiên tai (Vụ)	Thiệt hại về người						Thiệt hại về tài sản						
			Số người chết (Người)		Số người bị mất tích (Người)		Số người bị thương (Người)		Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Nhà bị hư hại (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)	Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Sạt lở, sạt lún bờ biển, bờ sông	07														
Thiên tai khác (ghi rõ)	08														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...
Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.H/X0314-XPTT: Thiên tai và mức độ thiệt hại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm:

- Bão, nước dâng;
- Gió mạnh trên biển;
- Áp thấp nhiệt đới;
- Mưa lớn, lũ, ngập lụt;
- Lốc, sét, mưa đá;
- Sương muối, sương mù, rét hại;
- Xâm nhập mặn;
- Hạn hán, nắng nóng;
- Động đất;
- Sóng thần;
- Sạt lở, sụt lún đất;
- Thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương; Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra là sự phá hủy toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,...) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá

huỷ gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...).

Nhà bị sập, bị cuốn trôi là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi thiệt hại trên 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

Nhà bị hư hại một phần như tóc mái, lở tường, ngập nước (gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên)... thiệt hại dưới 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại là diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại không thu hoạch được do thiên tai trực tiếp gây ra.

Thiệt hại về động vật nuôi bao gồm các loại gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Phân loại thiên tai:

Mã 2: Gồm các loại thiên tai: Bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển.

Mã 3: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa lũ lớn: Mưa lớn gây lũ lụt, gây sạt lở đất, lũ quét, ngập lụt.

Mã 4: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa ngắn: mưa giông, mưa lốc, mưa đá, sét đánh, giông sét.

Mã 5: Gồm các loại thiên tai liên quan tới rét: Sương muối, sương mù, rét đậm, rét hại, băng giá.

Mã 6: Gồm các loại thiên tai: hạn hán, nắng nóng; xâm nhập mặn.

Mã 7: Gồm các loại thiên tai liên quan tới sạt lở, sụt lún bờ biển, bờ sông.

Mã 8: Thiên tai khác là tất cả các loại thiên tai chưa kể đến ở các mã trên (Vd: Động đất, sóng thần)

Lưu ý: Cháy rừng không thống kê vào thiên tai.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ thiên tai theo từng loại thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến xã/phường/thị trấn.



- Cột 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.
- Cột 3: Ghi số người chết là nữ do thiên tai.
- Cột 4: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.
- Cột 5: Ghi số người mất tích là nữ do thiên tai.
- Cột 6: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.
- Cột 7: Ghi số người bị thương là nữ do thiên tai.
- Cột 8: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi (nhà bị thiệt hại trên 70%).
- Cột 9: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác (thiệt hại từ 30% đến dưới 70%).
- Cột 10: Ghi tổng diện tích lúa bị thiệt hại.
- Cột 11: Ghi tổng diện tích hoa màu bị thiệt hại.
- Cột 12: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi
- Cột 13: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.
- Cột 14: Ghi tổng tất cả giá trị thiệt hại ước tính do thiên tai gây ra.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn xã/phường/thị trấn.
- Thời kỳ thu thập số liệu: Khi có thiên tai năm, năm

Báo cáo khi có phát sinh thiên tai sau 03 ngày xảy ra thiên tai.

Báo cáo năm: Được tính từ 01/01 năm đến 31/12 năm báo cáo. Báo cáo năm là báo cáo tổng hợp của các đợt xảy ra thiên tai trong năm.

Ngày gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 20/3 năm sau năm báo cáo

4. Nguồn số liệu

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.